

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC - KHỐI 8

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

Tuần 1: từ 06.9.2021-10.09.2021

TIẾT 1: REVISION (ÔN TẬP)

Học sinh ôn lại các thì đã học

I. PRESENT SIMPLE TENSE

1. Cấu trúc thì hiện tại đơn

(+) S + V/ V(s/es) + Object...

(-) S do/ does + not + V +...

(?) Do/ Does + S + V?

- S (Subject): Chủ ngữ V (Verb): Động từ O (Object): Tân ngữ

- Động từ chia ở hiện tại (V1 – bare infinitive)

- Ngôi thứ ba số ít (he, she, it) động từ thêm –s hoặc –es (thêm –es sau các động từ tận cùng là o, s, x, z, ch, sh)

2. Usage (Cách dùng)

- Diễn đạt một thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại

Ex: I usually go to bed at 11 p.m.

- Chân lý, sự thật hiển nhiên:

Ex: The sun rises in the East and sets in the West.

Sự việc xảy ra trong tương lai. Cách này thường áp dụng để nói về thời gian biểu, chương trình hoặc kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu.

Ex: The plane takes off at 3 p.m. this afternoon.

- Sử dụng trong một số cấu trúc khác

Ex: We will wait, *until* she comes.

3. Những từ nhận biết thì hiện tại đơn

Every day/ week/ month ... : mỗi, mọi ngày/ tuần/ tháng ...

Always, constantly: luôn luôn Often: thường

Normally: thông thường Usually: thường, thường lệ

Sometimes, occasionally: thỉnh thoảng Seldom: hiếm khi, ít khi

Never: không bao giờ On Mondays/Sundays ... : vào những ngày thứ hai/CN

II. PAST SIMPLE TENSE

Thể	Động từ “tobe”	Động từ “thường”
Khẳng định	Khẳng định: S + was/ were CHÚ Ý: S = I/ He/ She/ It + was S = We/ You/ They + were	Khẳng định: S + V-ed Ví dụ: We studied English last night. – He met his old friend near his house yesterday.

	<p>Ví dụ: I was at my friend's house yesterday morning.</p> <p>– They were in London on their summer holiday last year.</p>	
Phủ định	<p>Phủ định: <i>S + was/were not + V (nguyên thể)</i> Đối với câu phủ định ta chỉ cần thêm “not” vào sau động từ “to be”.</p> <p>CHÚ Ý: was not = wasn't</p> <p>– were not = weren't</p> <p>Ví dụ: She wasn't very happy last night because of having lost money.</p> <p>-We weren't at home yesterday.</p>	<p>Phủ định: <i>S + did not + V (nguyên thể)</i></p> <p>Trong thì <i>quá khứ đơn</i> câu <i>phủ định</i> ta mượn trợ động từ “did + not” (viết tắt là “didn't), động từ theo sau ở dạng nguyên thể.)</p> <p>Ví dụ: He didn't come to school last week</p> <p>– We didn't see him at the cinema last night.</p>
Nghi vấn	<p>Câu hỏi: <i>Was/Were + S + V(nguyên thể)?</i></p> <p>Trả lời: Yes, I/ he/ she/ it + was.</p> <p>– No, I/ he/ she/ it + wasn't</p> <p>Yes, we/ you/ they + were.</p> <p>– No, we/ you/ they + weren't.</p> <p>Câu hỏi ta chỉ cần đảo động từ “to be” lên trước chủ ngữ.</p> <p>Ví dụ: Was she tired of hearing her customer's complaint yesterday?</p> <p>Yes, she was./ No, she wasn't.</p> <p>– Were they at work yesterday? Yes, they were./ No, they weren't.</p>	<p>Câu hỏi: <i>Did + S + V(nguyên thể)?</i></p> <p>Trong thì <i>quá khứ đơn</i> với câu hỏi ta mượn trợ động từ “did” đảo lên trước chủ ngữ, động từ theo sau ở dạng nguyên thể.</p> <p>Ví dụ: Did you visit Ho Chi Minh Museum with your class last weekend?</p> <p>Yes, I did./ No, I didn't.</p> <p>– Did he miss the train yesterday?</p> <p>Yes, he did./ No, he didn't.</p>

<p>Lưu ý</p>	<p>Ta thêm “-ed” vào sau động từ:</p> <p>– Thông thường ta thêm “ed” vào sau động từ.</p> <p>– Ví dụ: watch – watched / turn – turned/ want – wanted</p> <p>* Chú ý khi thêm đuôi “-ed” vào sau động từ.</p> <p>+ Động từ tận cùng là “e” -> ta chỉ cần cộng thêm “d”.</p> <p>Ví dụ: type – typed/ smile – smiled/ agree – agreed</p> <p>+ Động từ có MỘT âm tiết, tận cùng là MỘT phụ âm, trước phụ âm là MỘT nguyên âm -> ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “-ed”.</p> <p>Ví dụ: stop – stopped/ shop – shopped/ tap – tapped</p> <p>NGOẠI LỆ: commit – committed/ travel – travelled/ prefer – preferred</p> <p>+ Động từ tận cùng là “y”:</p> <p>– Nếu trước “y” là MỘT nguyên âm (a,e,i,o,u) ta cộng thêm “ed”.</p> <p>Ví dụ: play – played/ stay – stayed</p> <p>– Nếu trước “y” là phụ âm (còn lại) ta đổi “y” thành “i + ed”.</p> <p>Ví dụ: study – studied/ cry – cried</p> <p>Một số động từ bất qui tắc không thêm “ed”.</p> <p>Có một số động từ khi sử dụng ở thì quá khứ không theo qui tắc thêm “ed”. Những động từ này ta cần học thuộc.</p> <p>Ví dụ: go – went/ get – got / see – saw/ buy – bought.</p>
<p>Cách dùng</p> <p>Diễn đạt một hành động xảy ra một, một vài lần hoặc chưa bao giờ xảy ra trong quá khứ</p>	<p><i>Ví dụ He visited his parents every weekend.</i></p> <p><i>She went home every Friday.</i></p>
<p>Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ</p>	<p><i>She came home, switched on the computer and checked her e-mails.</i></p> <p><i>She turned on her computer, read the message on Facebook and answered it.</i></p>
<p>Diễn đạt một hành động xen vào một hành động đang diễn ra trong quá khứ</p>	<p><i>When I was having breakfast, the phone suddenly rang.</i></p> <p><i>When I was cooking, my parents came.</i></p>

CẤU TRÚC VỀ THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

1. Khẳng định:

- Cấu Trúc:

S + will + V(nguyên thể)

- Trong đó: S (subject): Chủ ngữ Will: trợ động từ

V(nguyên mẫu): động từ ở dạng nguyên mẫu

- Lưu ý

I will = I'll	He will = He'll	She will = She'll	It will = It'll
They will = They'll	We will = We'll	You will = You'll	

- Eg: I **will help** her take care of her children tomorrow morning.
He **will bring** you a cup of tea soon.

2. Phủ định:

- Cấu Trúc S + will not + V(nguyên mẫu)

- Lưu ý: will not = won't

- Eg: I **won't tell** her the truth.

- They **won't stay** at the hotel.

3. Câu hỏi:

- Cấu Trúc: Will + S + V(nguyên mẫu)

- Trả lời:

- Yes, S + will./ No, S + won't.

- Eg: **Will** you **come** here tomorrow? Yes, I will./ No, I won't.

- **Will** they **accept** your suggestion?
Yes, they will./ No, they won't.

Ngoài ra học sinh cũng ôn lại thì Present progressive và các dạng như:

Be going to + v-nguyên

Need + to infinitive

Be + adj + to infinitive

Stop + to infinitive,
stop + v-ing

Học sinh xem lại kỹ các bài tập mẫu sau :

Simple present tense

1. I play tennis.
2. She does not play tennis.
3. Does he play tennis?
4. The train leaves every morning at 8 AM.
5. The train does not leave at 9 AM.
6. When does the train usually leave?
7. She always forgets her purse.
8. He never forgets his wallet.
9. Every twelve months, the Earth circles the Sun.
10. Does the Sun circle the Earth?

Simple past tense

11. I **saw** a movie yesterday.
12. We **didn't see** a play yesterday.
13. Last year, you **traveled** to Japan.
14. Last year, they **didn't travel** to Korea.
15. **Did** he **have** dinner last night?
16. She **washed** her car.
17. He **didn't wash** his car.

Simple future tense

- . I **will send** you the information when I get it.
22. She **will translate** the email, so Mr. Smith can read it.
 23. **Will** you **help** me move this heavy table?
 24. **Will** he **make** dinner?
 25. they **will not do** your homework for you.
 26. We **won't do** all the housework myself!
 27. A: I'm really hungry.
B: I'**ll make** some sandwiches.
 28. A: I'm so tired. I'm about to fall asleep.
B: I'**ll get** you some coffee.
 29. A: The phone is ringing.
B: I'**ll get** it.

Học sinh thực hành các bài tập sau :

EXERCISES

1. Everybody (wait)..... for the president in the hall now
2. You should (go).....to bed early
3. He (not come)..... To the meeting last week
4. Don't forget (turn off).....the lights before going out.
5. I(meet).....her at the movie theater last night
6. My mother (make).....a dress now
7. We (travel).....to Hue next month
8. The homework(be).....very difficult yesterday
9. The children(be).....in the park five minutes ago
10. I (be).....late for school yesterday
11. She (be).....unhappy because she doesn't have any friends in the city
12. (be).....you at home yesterday?
13. They usually (paint).....their house blue
14. My father (buy).....a new car two months ago

15. Nam (help).....his father repair the radio at this time

KEY

1. Is waiting 2.go 3. didn't come 4. turn off 5. met
6. is making 7. will travel 8. Was 9. Were 10. was
11. was 12.were 13. Paint 14.bought 15. is helping

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:.....

Lớp:.....

Họ tên học sinh:.....

Phần bài học	Câu hỏi của học sinh
	.1.
	2.

TIẾT 2:

UNIT 1: MY FRIENDS

Lesson: GETTING STARTED – LISTEN AND READ

Học sinh đọc sgk tiếng Anh 8 trang 10

I. Getting started

Học sinh xem tranh và mô tả hoạt động trong tranh

Suggested answer: (câu trả lời gợi ý)

- a. There are two boys in the first group. They are playing soccer
- b. There are three girls in the second group. They are reading books
- c. There are two boys in the third group. They are playing chess
- d. There are four girls in the fourth group. They are playing volleyball

Học sinh đọc các câu này nhiều lần cho nhớ bài và rèn phát âm , sau đó chép vào vở.

I. Listen and Read

Học sinh xem bài sgk trang 10, đọc bài và chép từ vựng vào vở

A. New words:

- 1. Seem (adj) : dường như
- 2. Next-door (adj) : kế bên, gần

Ex: She was my next door neighbor in Hue

3. Smile (n) : Nụ cười
4. Enough + to V1: đủ
Ex: she isn't old enough to be in my class.
5. Photograph (n) : bức ảnh

Học sinh xem thực hành lại cả bài lần nữa, sau đó trả lời câu hỏi sgk trang 11, và chép câu trả lời gợi ý sau vào vở

B. Answer the questions/ P11

- a. Nien lives in Hue
- b. No, Lan doesn't know Nien
- c. " She wasn't old enough to be in my class"
- d. Nien is going to visit Hoa at Christmas

Học sinh chép mẫu câu này vào vở

C. Model sentence

Ex: She wasn't old enough to be in my class.

Adj + enough + to V1 : đủ(không đủ) cái gì để làm gì...

Học sinh làm bài tập mẫu này vào vở

PRACTICE

1. He / strong / do / that work.
.....
2. He /not/ tall / reach / the ceiling
.....
Retell
3. Hoa / receive/ letter/ her friend Nien/ today.
.....
4. Nien/ be/ Hoa's/ next-door neighbor/ Hue.
.....
5. Nien/ be / twelve.
.....
6. Nien/ be/ beautiful.
.....
7. Nien/ be/ not/ old/ enough/ be/ Hoa's class.
.....
8. Nien/ be going/ visit Hoa/ Christmas.
.....

Key

1. He / strong / do / that work.
He is strong enough to do that work
2. He /not/ tall / reach / the ceiling
He is not tall enough to reach the ceiling
Retell
3. Hoa / receive/ letter/ her friend Nien/ today.
Hoa received a letter from her friend Nien today.
4. Nien/ be/ Hoa's/ next-door neighbor/ Hue.
Nien is Hoa's next-door neighbor in Hue.
5. Nien/ be / twelve.
Nien is twleve
6. Nien/ be/ beautiful.
Nien is beautiful
7. Nien/ be/ not/ old/ enough/ be/ Hoa's class.

- Nien is not old enough to be Hoa' s clas.**
8. Nien/ be going/ visit Hoa/ Christmas.
Nien is going to visit Hoa at Christmas.

TIẾT 3

UNIT 1: MY FRIENDS

Lesson: SPEAK- LISTEN

I. SPEAK

Học sinh thực hành part 1 SPEAK sgk tiếng Anh 8 trang 11, sau đó chép từ vựng vào vở

1. Vocabulary

1. blond /blɒnd/(a): vàng hoe
2. set /set/(v): lặn (mặt trời)
3. slim /slɪm/(a): người thanh, mảnh dẻ
4. rise /raɪz/(v): mọc (mặt trời)
5. straight /streɪt/(a): thẳng
6. planet /'plænɪt/(n): hành tinh
7. curly /'kɜ:li/(a): quăn, xoăn
8. earth /ɜ:θ/(n): trái đất
9. bold /bɔ:ld/(a): hói
10. moon /mu:n/(n): mặt trăng
11. fair /feə(r)/(a): trắng (da), vàng nhạt (tóc)

2. Quy ước trật tự tính từ trong tiếng Anh: OSACOMP

“OSACOMP” – là tên viết tắt các chữ cái đầu của các loại tính từ, trong đó:

1. Opinion – tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá. Ví dụ: wonderful, beautiful, terrible...
2. Size – tính từ chỉ kích cỡ. Ví dụ: long, short, big, small, tall...
3. Age – tính từ chỉ độ tuổi. Ví dụ: old, young, new, old,...
4. Color – tính từ chỉ màu sắc. Ví dụ: yellow, orange, light blue, dark brown
5. Origin – tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ. Ví dụ: American, Japanese, Vietnamese, British...
6. Material – tính từ chỉ chất liệu . Ví dụ: plastic, stone, leather, silk, steel...
7. Purpose – tính từ chỉ mục đích, tác dụng. Ví dụ: sport shoe, eating table...

Ví dụ: A small old yellow Chinese clot umbrella.

An American glass flower vase.

A beautiful tall young england girl.

Học sinh nhìn tranh và thực hành part 2 SPEAK sgk tiếng Anh 8 trang 11

Make similar dialogue

- a. P1 -This person is tall and thin. He has short straight hair

- P2 - is this Van?
P1 - Yes
- b. P1 -This person is short and fat. He is bald
P2 -Is this Mr. Lai
P1 - Yes
- c.P1 -This person is tall and slim. She has long straight hair
p2 -Is this Miss Lien
p1 -Yes
- d. P1 - This person is short and slim. She has short curly blond hair
P2 -Is this Ann?
p1 - Yes
- e.P1. -This person is tall and fat. He has short black hair
P2 -Is this Mr. Khoi?
p1 - Yes

II. LISTEN

Học sinh nhìn phần LISTEN sgk tiếng Anh 8 trang 12, nghe máy và điền các cụm từ vào chỗ trống của bài hội thoại, chép từ vựng vào vở

1. Vocabulary

- silly /'sɪli/(a): ngu xuẩn
- cousin /'kʌzn/(n): anh, chị em họ
- Mercury /'mɜ:kjəri/(n): sao Thủy
- principal /'prɪnsəpl/(n): hiệu trưởng
- Mars /mɑ:z/(n): sao Hỏa

Key:

1. I'd like to meet you
2. Nice to meet you
3. I'd like you to meet
4. It's a pleasure to meet you
5. Come and meet
6. How do you do?

a. Khai: Miss Lien, (3) **I'd like you to meet** my mother.

Miss Lien: (4) **It's a pleasure to meet you**, Mrs. Vi.

Mrs. Vi: The pleasure is all mine, Miss Lien.

Miss Lien: Oh, there is the principal. Please excuse me, Mrs. Vi, but I must talk to him.

Mrs. Vi: Certainly.

c)

Ba: Bao, (5) **come and meet** my grandmother.

Bao: Hello, ma'am.

Grandmother: Hello, young man.

Ba: Bao is my classmate, grandmother.

Grandmother: What was that?

Ba: Classmate! Bao is my classmate.

Grandmother: I see.

d)

Mr. Lam: Isn't that Lan's father, my dear?

Mrs. Linh: I'm not sure. Go and ask him.

Mr. Lam: Excuse me. Are you Mr. Thanh?

Mr. Thanh: Yes, I am.

Mr. Lam: I'm Lam, Nga's father.

Mr. Thanh: (6) **How do you do?**

Homework: Học sinh xem lại bài và học từ vựng
Nếu có thắc mắc gì thì làm phiếu câu hỏi như mẫu ở trên.
Chuẩn bị bài mới : READ

Tuần 2: từ 13.9.2021-17.09.2021

UNIT 1: MY FRIENDS

Tiết 4: Lesson: READ

Hs đọc bài Read sgk trang 13, sau đó chép từ vựng vào vở

Vocabulary

1. Character (n) / 'kærəktə(r) / : nhân vật (all the mental or moral qualities that makes a person, group, nation... Different from others)
Ex: Each of us, however, has a different character
2. Sociable (adj) / 'səʊfəbl / : có tính hòa đồng (fond of spending time with other people)
Ex: Bao is the most sociable
3. Generous (adj) / 'dʒənərəs / : có tính rộng lượng (giving or ready to give freely)
4. Kind (adj) / 'kaɪnd / (to sb/ sth): có tính tử tế (showing concern about the happiness and feelings of others in a gentle and friendly way)
Ex: He is also extremely kind and generous
5. Orphanage (n) / 'ɔ:fənɪdʒ / : trại trẻ mồ côi (a home for children who are orphans)
-> orphan(n) / 'ɔ:fn / : trẻ mồ côi (a child whose parents are dead)
Ex: He spends his free time doing volunteer work at a local orphanage
6. Reserved (adj) / ri'zɜ:v / : có tính dè dặt (slow to show feelings or express opinions)
Ex: Unlike Bao, Khai and Song are quite reserved in public.
7. Peace (n) / 'pi:s / : hòa bình (freedom from war or violence)
Ex: Khai likes the peace and quiet of the local library
-> peaceful (adj)

Học sinh đọc lại bài lần nữa, ghi chú các từ vựng đã hiểu nghĩa vào bài đọc để hiểu bài sâu hơn.

Part 1 :Học sinh thực hành part 1 sgk trang 14 có 4 câu chọn câu trả lời đúng

Key:1.a.A b. C c.B d. D

Part 2. Học sinh trả lời các câu hỏi trang 14

KEY:

- a. Ba feels lucky enough having a lot of friends
- b. Bao is the most sociable
- c. Khai likes reading
- d. They sometimes annoy his joke
- e. He spends his free time doing volunteer work at a local orphanage
- f. We have the same character
We have quite different character

Homework :

Học sinh đọc lại bài nhiều lần để nhớ bài và học thuộc lòng từ vựng và các cấu trúc câu.

Nếu có thắc mắc gì thì làm phiếu câu hỏi như mẫu ở trên.

Chuẩn bị bài mới: WRITE

Tiết 5: UNIT 1: MY FRIENDS

Lesson : WRITE

1. Học sinh đọc part 1 write sgk trang 15 về Tâm
2. Học sinh trả lời các câu hỏi phần 2 dựa theo các phần gợi ý sau đây

(Use the questions as prompt)

- a. His/ her name is.....
- b. She/ He is.....years old
- c. He/ She is tall/ short/.....
- d. He/ She is generous,.....
- e. He/ She lives onStreet ,.....
- f. She/ He lives with.....
- g. Her/ His friends are.....

*** Suggested answer:**

Name: Nguyen Le Phuong
Appearance: tall, slim,....
Character: generous,.....
Address: 6b Tran Phu Street
Family: mom, dad,.....
Friends: Nga,.....

3. Học sinh rèn viết đoạn văn (Ask ss to write a paragraph about your partner)

*** Suggested answer:**

Her name is Nguyen Le Phuong and she is fourteen years old. She lives at 6b Tran Phu Street with her Mom, Dad,..... She is tall and slim and has long straight black hair. Her best friends are Nga and Tam....

Homework :

Học sinh tập viết những câu tương tự như trong bài hướng dẫn, thay đổi một số dữ liệu tùy ý.

Nếu có thắc mắc gì thì làm phiếu câu hỏi như mẫu ở trên.

Chuẩn bị bài mới: Language focus

Tiết 6. UNIT 1: MY FRIENDS

Lesson : LANGUAGE FOCUS

1. Học sinh ôn lại thì hiện tại đơn Simple present tense và làm bài part 1 sgk trang 16

key: a. 1. Lives- 2. Sent - 3.is- 4. is
b. 1. Are - 2. Came - 3. Showed 4. introduced

2. Học sinh điền động từ đúng trong box vào các chỗ còn trống sgk trang 16 part 2

key: 1. Sets- 2. Moves- 3. Goes- 4. Is- 5. Is- 6. Is

3. Học sinh nhìn tranh và trả lời các câu hỏi part 3 sgk trang 17

Key:

- a. There are four people in the picture
- b. There is a tall and heavy sets man
- There is a tall and thin woman with short black hair
- There is a thin boy sitting on the ground, holding his head
- There is a fat and short man standing across the street before the bus stop

4. Học sinh nhìn vào phần 4 và ôn lại cấu trúc câu đã học (not) adjective + enough

key: b. not old enough
c. strong enough
d. good enough

Homework : Học sinh thực hành lại nhiều lần các phần trên.

Nếu có thắc mắc gì thì làm phiếu câu hỏi như mẫu ở trên.

Chuẩn bị bài mới: Unit 2: getting started- Listen and read.

Tuần 3: từ 20.9.2021-24.09.2021

Tiết 7. Unit 2: MAKING ARRANGMENT

Lesson: Getting started- Listen and Read

I. GETTING STARTED:

Học sinh nhìn vào part 1 sgk trang 18 nối các cụm từ trong hộp với các tranh bên dưới

Suggested answer:

- a. an answering machine
- b. a mobile phone
- c. a fax machine
- d. a telephone directory
- e. a public telephone
- f. an address book

II. LISTEN and READ

- Học sinh đọc bài Listen and read sgk trang 19, chép từ vựng vào vở .

New words:

- 1. fax machine (n) /fæks mə'ʃi:n / : Máy fax (a machine used to send a copy of a document)
- 2. answering machine(n) /a:nsəriŋ mə'ʃi:n / : máy tự động trả lời điện thoại
- 3. telephone directory (n) / 'telifəun də'rektəri / danh bạ điện thoại
- 4. hold on (v) / 'həu ld ɔn/ : chờ (điện thoại)
- 5. Downstairs(n) / daun'steəz/ : down the stairs : dưới lầu

Ex: I have to ask my aunt and she's downstairs

- Học sinh đọc lại bài Listen and read sgk trang 19.

- Học sinh ghi chú nghĩa các từ mới vào bài đọc để hiểu bài hơn.

- Học sinh nhìn vào part 2 sgk trang 19 và trả lời bằng câu hỏi bên dưới sgk.

Key:

a. Nga made the call

b. Nga introduced herself

c. Nga invited Hoa to the movies

d. Nga arranged a meeting place

e. Hoa arranged the time

f. Nga agreed to the time

Homework: - Học sinh đọc lại bài nhiều lần và học thuộc lòng từ mới. Trả lời lại các câu hỏi không nhìn sách để nhớ bài kỹ hơn.

Nếu có thắc mắc gì thì làm phiếu câu hỏi như mẫu ở trên.

Chuẩn bị bài mới: Speak

Tiết 8

Unit 2: MAKING ARRANGMENT

Lesson: SPEAK

1. Học sinh nhìn vào bài Speak sgk trang 20, đọc bài, chép từ vựng vào vở

Vocabulary:

1. Chess(n) /'tʃes/ : cờ

2. Concert (n)/kən'sɜ:t/ buổi hòa nhạc

3. Principal (n) / 'prɪnsɪpl/: hiệu trưởng

-học sinh sắp xếp bài đàm thoại trong sgk trang 20 part 1 theo thứ tự đúng.

key: b-f-j-a-i-c-e-k-g-h-d

2. Học sinh nhìn vào phần 2 sgk trang 20 và điền vào chỗ trống các cụm từ phù hợp.

key: - May I speak to Ba, - I'm fine, thanks

-Would you like to play chess tonight

- What about tomorrow afternoon?

- Well, I'll meet you at Central Chess Club

- Is 2.00 o'clock all right

- Học sinh tự thay đổi một số thông tin và thực hành nhiều lần bài hội thoại. chú ý rèn phát âm

Homework:

Học sinh chọn một bài hội thoại và đọc nhiều lần, rèn phát âm.

Nếu có thắc mắc gì thì làm phiếu câu hỏi như mẫu ở trên.

Chuẩn bị bài mới: Listen- read

Tiết 9: Unit 2: MAKING ARRANGMENT
Lesson: LISTEN- READ

I. Listen

Học sinh nhìn vào đoạn văn bên dưới là nội dung bài nghe trong cd, sau đó điền thông tin vào bảng trong sgk trang 21.

Tape script:

- Secretary *Kingston junior High school. Good afternoon*
- woman *Good afternoon. Could I talk to the principal, please?*
- Secretary *I'm afraid Mr. Kevin is out at the moment. Would you like to leave message?*
- woman *Umm, no. but I'd like to make an appointment to see him*
- Secretary *I think he will be available on Tuesday*
- woman *Tuesday is ok. Can I see him in the morning?*
- Secretary *Sure, you can. What time would you like to come?*
- woman *Is 10.30 OK?*
- Secretary *I'm sorry. The Principal will have a school visit at 10.30. what about 9.45?*
- woman *9.45. let me see. Yes, it's alright*
- Secretary *What's your name?*
- woman *My name's Mary Nguyen*
- Secretary *Is that N-G-U-Y-E-N?*
- woman *Yes, that's right. Mrs. Nguyen*
- Secretary *And your address, please?*
- woman *Number 23, 51st street. My telephone number is 64683720942*
- Secretary *Thank you, Mrs. Nguyen*
- Woman *Thank you very much. Goodbye*
- Secretary *Goodbye*

key:

Date: *students do themselves*

message: *Mrs Mary Nguyen wanted to see you at 9.45 on Tuesday morning*

Telephone number: *64683720942*

TAKEN BY : Toan

3. Giảm tải (Học sinh không học phần này vì được giảm tải).

Homework

Học sinh đọc kỹ lại bài đã học, tập viết lại nhiều lần cho nhớ bài.

Nếu có thắc mắc gì thì làm phiếu câu hỏi như mẫu ở trên.

Chuẩn bị bài mới: Language focus

Tiết 11: Unit 2: MAKING ARRANGMENT Lesson :LANGUAGE FOCUS

1. Học sinh nhìn vào phần 1, thực hành các câu với thể be going to+ v nguyên mẫu

Chủ từ + am/ is/ are + Nguyên mẫu : chỉ sự việc sẽ sắp xảy ra

key:

a. They are going to go fishing

b. She's going to read the new novel

c. She's going to do her homework

d. He's going to watch the action movie on TV tonight

e. She's going to give him a birthday present

2. Học sinh đọc kỹ thông tin trong bảng 2 trang 25 sgk, sau đó đánh dấu các ô còn trống tùy ý. Có thể thêm nhiều hoạt động hơn nữa. Sau đó chép bảng này vào vở.

3. Học sinh nhìn vào tranh, sau đó thêm các trạng từ vào các câu nói trong tranh cho phù hợp.

- outside : bên ngoài

- inside: bên trong

- there: ở đó

- here: ở đây

- upstairs: ở trên lầu

- downstairs: ở dưới lầu

Suggested answer:

a. Where is Tuan?- I think he's upstairs

b. No, he isn't here

c. He isn't downstairs and he is't upstairs

d. Perhaps he's outside

e. No, he isn't there

f. I'm not outside. I'm inside, Ba

- Homework:

Học sinh thực hành lại nhiều lần bài đã học.

Nếu có thắc mắc gì thì làm phiếu câu hỏi như mẫu ở trên.

Chuẩn bị bài mới: Unit 3 Getting Listen and read

Tiết 12: Unit 3: AT HOME Lesson :Getting started- Listen and Rread

I. GETTING STARTED:

Học sinh nhìn vào phần getting started unit3 sgk trang 27, viết một vài công việc lặt vặt trong nhà hay làm như

a.washing dishes: giặt quần áo

b. making the bed: dọn dẹp giường ngủ

c. sweeping the floor: quét nhà

- d. cooking: nấu ăn
- e. tidying up: dọn dẹp
- f. feeding the chickens: cho gà ăn

Học sinh chép bài vào vở

II.LISTEN and READ

Học sinh đọc bài Read sgk trang 27, sau đó chép từ vựng vào vở

New words:

1. Cupboard (n) /'kʌbəd/ : a set of shelves with a door or doors in front
Ex: There 's rice in the cupboard
2. Steamer(n) / 'sti:mə(r) / a metal container with small holes in it, in which food is cooked using steam
3. Saucepan (n) / 'sɔspən / a metal pot usu round and with a lid and a long handle used for cooking things over heat
4. frying pan (n) /' frai ɪ pæn/ a flat shallow pan with a long handle, used for frying food
Ex: The steamer is under the sink, between the saucepan and the frying pan
5. rice cooker (n) / raɪs 'kʊkə (r) / nồi cơm điện
6. Stove (n) / stəʊv/ bếp lò : an enclosed apparatus for cooking or heating rooms
Ex: The rice cooker is beside the stove

Học sinh đọc lại bài đọc, ghi chú các từ với các nghĩa vừa học.

Học sinh đọc lại bài đọc nhiều lần để hiểu bài kỹ hơn.

Học sinh đọc lại bài đọc và sau đó điền các thông tin vào bảng trong sgk part 2 trang 28.

key: cook dinner – go to the market- buy some fish and vegetables

- call his Aunt Chi, and ask her to meet his mother at his Grandma's house

Homework:

Học sinh đọc lại bài nhiều lần, học thuộc lòng từ vựng.

Nếu có thắc mắc gì thì làm phiếu câu hỏi như mẫu ở trên.

Chuẩn bị bài mới: Unit 3 .Speak- Listen